**DANH MỤC KỸ THUẬT THỰC HIỆN TẠI**
**PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HỒNG ĐỨC- BOM BO**
**Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế**
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày /11/2026 của Sở Y tế thành phố Đồng Nai)*

| STT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|---|---|---|---|
| 1 | 1.2 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Ghi điện tim cấp cứu tại giường |
| 2 | 1.51 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Hồi sức chống sốc |
| 3 | 1.53 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu |
| 4 | 1.54 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) |
| 5 | 1.57 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua gọng kính |
| 6 | 1.58 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua mặt nạ không có túi |
| 7 | 1.59 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) |
| 8 | 1.6 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) |
| 9 | 1.64 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em |
| 10 | 1.65 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Bóp bóng ambu qua mặt nạ |
| 11 | 1.66 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt nội khí quản |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 12 | 1.86 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) |
| 13 | 1.157 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn |
| 14 | 1.158 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản |
| 15 | 1.16 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang |
| 16 | 1.164 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông bàng quang |
| 17 | 1.221 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thụt tháo |
| 18 | 1.222 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thụt giữ |
| 19 | 1.251 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da) (trong trường hợp cấp cứu) |
| 20 | 1.252 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch (trong trường hợp cấp cứu) |
| 21 | 1.267 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) |
| 22 | 1.27 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Ga rô hoặc băng ép cầm máu |
| 23 | 1.275 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Băng bó vết thương |
| 24 | 1.276 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương |
| 25 | 1.277 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 26 | 1.281 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) |
| 27 | 1.303 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh |
| 28 | 2.32 | 02. NỘI KHOA | Khí dung thuốc giãn phế quản |
| 29 | 2.61 | 02. NỘI KHOA | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe |
| 30 | 2.63 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm màng phổi cấp cứu |
| 31 | 2.85 | 02. NỘI KHOA | Điện tim thường |
| 32 | 2.111 | 02. NỘI KHOA | Nghiệm pháp atropin |
| 33 | 2.112 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm doppler mạch máu |
| 34 | 2.113 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm doppler tim |
| 35 | 2.15 | 02. NỘI KHOA | Hút đờm hầu họng |
| 36 | 2.195 | 02. NỘI KHOA | Đo lượng nước tiểu 24h |
| 37 | 2.314 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm ổ bụng |
| 38 | 2.339 | 02. NỘI KHOA | Thụt tháo phân |
| 39 | 2.363 | 02. NỘI KHOA | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm |
| 40 | 2.374 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm phần mềm (một vị trí) |
| 41 | 3.1405 | 03. NHI KHOA | Truyền dịch thường quy |
| 42 | 3.2389 | 03. NHI KHOA | Tiêm bắp thịt |
| 43 | 3.239 | 03. NHI KHOA | Tiêm tĩnh mạch |
| 44 | 3.3817 | 03. NHI KHOA | Trích áp xe phần mềm lớn |
| 45 | 3.3818 | 03. NHI KHOA | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn |
| 46 | 3.3825 | 03. NHI KHOA | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm |
| 47 | 3.3826 | 03. NHI KHOA | Thay băng, cắt chỉ vết mổ |
| 48 | 3.3827 | 03. NHI KHOA | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm |
| 49 | 3.392 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm |
| 50 | 8.1 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Mai hoa châm |
| 51 | 8.2 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Hào châm |
| 52 | 8.3 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Mãng châm |
| 53 | 8.5 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm |
| 54 | 8.6 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm |
| 55 | 8.8 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Ôn châm |
| 56 | 8.9 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 57 | 8.13 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Kéo nắn cột sống cổ |
| 58 | 8.14 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Kéo nắn cột sống thắt lưng |
| 59 | 8.26 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Bó thuốc |
| 60 | 8.27 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Chườm ngải |
| 61 | 8.114 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông |
| 62 | 8.116 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não |
| 63 | 8.129 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình |
| 64 | 8.13 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy |
| 65 | 8.133 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên |
| 66 | 8.135 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn |
| 67 | 8.136 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn |
| 68 | 8.137 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V |
| 69 | 8.138 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống |
| 70 | 8.139 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não |
| 71 | 8.14 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị khàn tiếng |
| 72 | 8.141 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên |
| 73 | 8.142 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới |
| 74 | 8.154 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp |
| 75 | 8.155 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai |
| 76 | 8.156 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp |
| 77 | 8.157 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị đau lưng |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 78 | 8.278 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình |
| 79 | 8.279 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị huyết áp thấp |
| 80 | 8.28 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính |
| 81 | 8.281 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng stress |
| 82 | 8.282 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị cảm mạo |
| 83 | 8.283 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị viêm Amidan |
| 84 | 8.284 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị trĩ |
| 85 | 8.285 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt |
| 86 | 8.287 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em |
| 87 | 8.288 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não |
| 88 | 8.289 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não |
| 89 | 8.29 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận |
| 90 | 8.291 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị viêm bàng quang |
| 91 | 8.292 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện |
| 92 | 8.293 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị bí đái cơ năng |
| 93 | 8.294 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị sa tử cung |
| 94 | 8.295 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh |
| 95 | 8.296 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống |
| 96 | 8.297 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não |
| 97 | 8.298 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp |
| 98 | 8.299 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị khàn tiếng |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 99 | 8.3 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi |
| 100 | 8.301 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt chi trên |
| 101 | 8.305 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp |
| 102 | 8.306 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị lác cơ năng |
| 103 | 8.307 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông |
| 104 | 8.313 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp |
| 105 | 8.314 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị ù tai |
| 106 | 8.315 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị giảm khứu giác |
| 107 | 8.316 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh |
| 108 | 8.317 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật |
| 109 | 8.318 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư |
| 110 | 8.319 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị giảm đau do zona |
| 111 | 8.32 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh |
| 112 | 8.321 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt |
| 113 | 8.322 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông |
| 114 | 8.323 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu |
| 115 | 8.324 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị mất ngủ |
| 116 | 8.325 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị hội chứng stress |
| 117 | 8.326 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị nấc |
| 118 | 8.327 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm |
| 119 | 8.33 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 120 | 8.331 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng |
| 121 | 8.336 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng |
| 122 | 8.337 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược |
| 123 | 8.338 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em |
| 124 | 8.339 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị giảm thính lực |
| 125 | 8.34 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em |
| 126 | 8.342 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em |
| 127 | 8.344 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não |
| 128 | 8.347 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh |
| 129 | 8.348 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị thống kinh |
| 130 | 8.349 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt |
| 131 | 8.35 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị đái dầm |
| 132 | 8.351 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình |
| 133 | 8.352 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị đau vai gáy |
| 134 | 8.353 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị hen phế quản |
| 135 | 8.355 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính |
| 136 | 8.356 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên |
| 137 | 8.357 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn |
| 138 | 8.358 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn |
| 139 | 8.359 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị đau dây V |
| 140 | 8.36 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 141 | 8.361 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não |
| 142 | 8.364 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi |
| 143 | 8.365 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên |
| 144 | 8.366 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới |
| 145 | 8.371 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang |
| 146 | 8.372 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa |
| 147 | 8.373 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị đau răng |
| 148 | 8.374 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài |
| 149 | 8.375 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp |
| 150 | 8.376 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp |
| 151 | 8.377 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai |
| 152 | 8.378 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị đau lưng |
| 153 | 8.387 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện |
| 154 | 8.388 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng |
| 155 | 8.389 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên |
| 156 | 8.39 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới |
| 157 | 8.391 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não |
| 158 | 8.392 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông |
| 159 | 8.393 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não |
| 160 | 8.394 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não |
| 161 | 8.395 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 162 | 8.396 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên |
| 163 | 8.397 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới |
| 164 | 8.398 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất |
| 165 | 8.4 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai |
| 166 | 8.401 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác |
| 167 | 8.402 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ |
| 168 | 8.406 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược |
| 169 | 8.407 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp |
| 170 | 8.408 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu |
| 171 | 8.409 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ |
| 172 | 8.41 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress |
| 173 | 8.411 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính |
| 174 | 8.412 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh |
| 175 | 8.413 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V |
| 176 | 8.414 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên |
| 177 | 8.415 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi |
| 178 | 8.416 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp |
| 179 | 8.417 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng |
| 180 | 8.418 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực |
| 181 | 8.419 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình |
| 182 | 8.42 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 183 | 8.421 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang |
| 184 | 8.422 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản |
| 185 | 8.423 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp |
| 186 | 8.424 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp |
| 187 | 8.425 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn |
| 188 | 8.426 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng |
| 189 | 8.427 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc |
| 190 | 8.428 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp |
| 191 | 8.429 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp |
| 192 | 8.43 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng |
| 193 | 8.431 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai |
| 194 | 8.432 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy |
| 195 | 8.433 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt |
| 196 | 8.434 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi |
| 197 | 8.435 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa |
| 198 | 8.436 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt |
| 199 | 8.437 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh |
| 200 | 8.438 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh |
| 201 | 8.439 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón |
| 202 | 8.44 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa |
| 203 | 8.441 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 204 | 8.442 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng |
| 205 | 8.443 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật |
| 206 | 8.444 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì |
| 207 | 8.445 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não |
| 208 | 8.446 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống |
| 209 | 8.447 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật |
| 210 | 8.448 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư |
| 211 | 8.449 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm |
| 212 | 8.451 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn |
| 213 | 8.452 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn |
| 214 | 8.454 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn |
| 215 | 8.455 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn |
| 216 | 8.456 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn |
| 217 | 8.457 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn |
| 218 | 8.458 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn |
| 219 | 8.459 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn |
| 220 | 8.46 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn |
| 221 | 8.461 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn |
| 222 | 8.462 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn |
| 223 | 8.463 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn |
| 224 | 8.464 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 225 | 8.465 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị di tinh thể hàn |
| 226 | 8.466 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt dương thể hàn |
| 227 | 8.467 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn |
| 228 | 8.468 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị bí đái thể hàn |
| 229 | 8.469 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn |
| 230 | 8.47 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn |
| 231 | 8.471 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn |
| 232 | 8.472 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đái dầm thể hàn |
| 233 | 8.473 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đau lưng thể hàn |
| 234 | 8.474 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn |
| 235 | 8.475 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn |
| 236 | 8.476 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn |
| 237 | 8.477 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn |
| 238 | 8.479 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn |
| 239 | 8.48 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt |
| 240 | 8.481 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Giác hơi điều trị các chứng đau |
| 241 | 8.482 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Giác hơi điều trị cảm cúm |
| 242 | 10.164 | 10. NGOẠI KHOA | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản |
| 243 | 10.278 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật cắt u thành ngực |
| 244 | 10.411 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt hẹp bao quy đầu |
| 245 | 10.412 | 10. NGOẠI KHOA | Mở rộng lỗ sáo |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 246 | 10.571 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản |
| 247 | 10.699 | 10. NGOẠI KHOA | Khâu vết thương thành bụng |
| 248 | 10.809 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật vết thương bàn tay |
| 249 | 10.81 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi |
| 250 | 10.847 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay |
| 251 | 10.862 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón |
| 252 | BS 10.1274 | 10. NGOẠI KHOA | Thay băng |
| 253 | BS 10.1275 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt chỉ |
| 254 | 11.79 | 11. BỎNG | Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt |
| 255 | 11.8 | 11. BỎNG | Xử lí tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng |
| 256 | 18.1 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tuyến giáp |
| 257 | 18.2 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm các tuyến nước bọt |
| 258 | 18.3 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt |
| 259 | 18.4 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm hạch vùng cổ |
| 260 | 18.11 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm màng phổi |
| 261 | 18.12 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) |
| 262 | 18.15 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) |
| 263 | 18.16 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) |
| 264 | 18.18 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tử cung phần phụ |
| 265 | 18.19 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng) |
| 266 | 18.2 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) |
| 267 | 18.3 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng |
| 268 | 18.34 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu |
| 269 | 18.35 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa |
| 270 | 18.36 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối |
| 271 | 18.41 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm 3D/4D thai nhi |
| 272 | 18.43 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….) |
| 273 | 18.44 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….) |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 274 | 18.45 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới |
| 275 | 18.52 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tim, van tim |
| 276 | 18.54 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tuyến vú hai bên |
| 277 | 18.57 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tinh hoàn hai bên |
| 278 | 18.59 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm dương vật |
| 279 | 18.67 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng |
| 280 | 18.68 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng |
| 281 | 18.69 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao |
| 282 | 18.7 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến |
| 283 | 18.72 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Blondeau |
| 284 | 18.73 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Hirtz |
| 285 | 18.74 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang hàm chếch một bên |
| 286 | 18.75 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến |
| 287 | 18.76 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng |
| 288 | 18.78 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Schuller |
| 289 | 18.8 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp thái dương hàm |
| 290 | 18.86 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng |
| 291 | 18.87 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên |
| 292 | 18.89 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 |
| 293 | 18.9 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch |
| 294 | 18.91 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng |
| 295 | 18.92 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên |
| 296 | 18.93 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng |
| 297 | 18.94 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn |
| 298 | 18.95 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze |
| 299 | 18.96 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng |
| 300 | 18.97 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên |
| 301 | 18.98 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khung chậu thẳng |
| 302 | 18.99 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch |
| 303 | 18.1 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp vai thẳng |
| 304 | 18.101 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch |
| 305 | 18.102 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng |
| 306 | 18.103 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 307 | 18.104 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch |
| 308 | 18.105 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) |
| 309 | 18.106 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng |
| 310 | 18.107 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch |
| 311 | 18.108 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch |
| 312 | 18.109 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên |
| 313 | 18.11 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp háng nghiêng |
| 314 | 18.111 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng |
| 315 | 18.112 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch |
| 316 | 18.113 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè |
| 317 | 18.114 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng |
| 318 | 18.115 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch |
| 319 | 18.116 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch |
| 320 | 18.117 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng |
| 321 | 18.119 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang ngực thẳng |
| 322 | 18.12 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên |
| 323 | 18.121 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng |
| 324 | 18.122 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch |
| 325 | 18.123 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn |
| 326 | 18.125 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng |
| 327 | 21.14 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Điện tim thường |
| 328 | 21.51 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14 |
| 329 | 22.19 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian máu chảy phương pháp Duke |
| 330 | 22.118 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi) |
| 331 | 22.12 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 332 | 22.123 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công) |
| 333 | 22.124 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở) |
| 334 | 22.138 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) |
| 335 | 22.142 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) |
| 336 | 22.163 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công) |
| 337 | 22.279 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) |
| 338 | 22.28 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá) |
| 339 | 22.291 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) |
| 340 | 22.292 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá) |
| 341 | 23.3 | 23. HÓA SINH | Định lượng Acid Uric [Máu] |
| 342 | 23.7 | 23. HÓA SINH | Định lượng Albumin [Máu] |
| 343 | 23.9 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu] |
| 344 | 23.1 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ Amylase [Máu] |
| 345 | 23.18 | 23. HÓA SINH | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu] |
| 346 | 23.19 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] |
| 347 | 23.2 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] |
| 348 | 23.24 | 23. HÓA SINH | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] |
| 349 | 23.25 | 23. HÓA SINH | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] |
| 350 | 23.26 | 23. HÓA SINH | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] |
| 351 | 23.27 | 23. HÓA SINH | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] |
| 352 | 23.29 | 23. HÓA SINH | Định lượng Canxi toàn phần [Máu] |
| 353 | 23.32 | 23. HÓA SINH | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu] |
| 354 | 23.33 | 23. HÓA SINH | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] |
| 355 | 23.34 | 23. HÓA SINH | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu] |
| 356 | 23.35 | 23. HÓA SINH | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu] |
| 357 | 23.39 | 23. HÓA SINH | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 358 | 23.41 | 23. HÓA SINH | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) |
| 359 | 23.51 | 23. HÓA SINH | Định lượng Creatinin (máu) |
| 360 | 23.63 | 23. HÓA SINH | Định lượng Ferritin [Máu] |
| 361 | 23.68 | 23. HÓA SINH | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu] |
| 362 | 23.69 | 23. HÓA SINH | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu] |
| 363 | 23.75 | 23. HÓA SINH | Định lượng Glucose [Máu] |
| 364 | 23.76 | 23. HÓA SINH | Định lượng Globulin [Máu] |
| 365 | 23.77 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] |
| 366 | 23.83 | 23. HÓA SINH | Định lượng HbA1c [Máu] |
| 367 | 23.84 | 23. HÓA SINH | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] |
| 368 | 23.112 | 23. HÓA SINH | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] |
| 369 | 23.133 | 23. HÓA SINH | Định lượng Protein toàn phần [Máu] |
| 370 | 23.139 | 23. HÓA SINH | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] |
| 371 | 23.143 | 23. HÓA SINH | Định lượng Sắt [Máu] |
| 372 | 23.147 | 23. HÓA SINH | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu] |
| 373 | 23.148 | 23. HÓA SINH | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu] |
| 374 | 23.158 | 23. HÓA SINH | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] |
| 375 | 23.161 | 23. HÓA SINH | Định lượng Troponin I [Máu] |
| 376 | 23.162 | 23. HÓA SINH | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] |
| 377 | 23.166 | 23. HÓA SINH | Định lượng Urê máu [Máu] |
| 378 | 23.206 | 23. HÓA SINH | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) |
| 379 | BS_23.283 | 23. HÓA SINH | CRP (C-Reactive Protein) |
| 380 | 24.73 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Helicobacter pylori Ag test nhanh |
| 381 | 24.108 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Virus test nhanh |
| 382 | 24.117 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAg test nhanh |
| 383 | 24.122 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAb test nhanh |
| 384 | 24.124 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAb định lượng |
| 385 | 24.127 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBcAb test nhanh |
| 386 | 24.13 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAg test nhanh |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 387 | 24.133 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAb test nhanh |
| 388 | 24.144 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HCV Ab test nhanh |
| 389 | 24.155 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HAV Ab test nhanh |
| 390 | 24.163 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HEV Ab test nhanh |
| 391 | 24.164 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HEV IgM test nhanh |
| 392 | 24.169 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HIV Ab test nhanh |
| 393 | 24.183 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus NS1Ag test nhanh |
| 394 | 24.184 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh |
| 395 | 24.187 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus IgM/IgG test nhanh |
| 396 | 24.225 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | EV71 IgM/IgG test nhanh |
| 397 | 24.254 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Rubella virus Ab test nhanh |
| 398 | 24.263 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi |
| 399 | 24.265 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Đơn bào đường ruột soi tươi |
| 400 | 24.266 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Đơn bào đường ruột nhuộm soi |
| 401 | 24.267 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Trứng giun, sán soi tươi |
| 402 | 24.269 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi |
| 403 | 24.289 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính |
| 404 | 24.291 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh |
| 405 | 24.319 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi nấm soi tươi |
| 406 | 24.321 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi nấm nhuộm soi |
| 407 | BS_24.374 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh |
| **Tổng cộng: 407 kỹ thuật** | | | |